

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính	11 - 69



**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Ngày: 27 -03- 2014

Số CT: 941 ..... Quyền số: 01 SCT/BS



**TRƯỞNG PHÒNG**  
*Vũ Thị Chung*

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "TienPhong Bank" hoặc "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2132/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Thống đốc NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 vào ngày 14 tháng 03 năm 2013.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

### Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 1.000.000.000.000 đồng (theo giấy phép số 123/GP-NHNN cấp ngày 5 tháng 5 năm 2008) và được bổ sung từng thời kỳ theo kế hoạch mở rộng hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 5.550.000.000.000 đồng theo công văn số 8331/NHNN-TTGSNH ngày 17 tháng 12 năm 2012, chấp thuận việc tăng vốn điều lệ của Ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.000.000.000.000 đồng).

### Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong có trụ sở chính đặt tại Toà nhà TTC, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, mười (10) chi nhánh, và mười chín (19) phòng giao dịch và bốn (4) Quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2012
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 25 tháng 4 năm 2012; bổ nhiệm Phó chủ tịch hội đồng quản trị ngày 26 tháng 04 năm 2012
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2012
Ông Phạm Công Tú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2007
Ông Lê Huy Côn	Ủy viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2007
Bà Phan Thị Hoa Mai	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2007
Ông Kennichi Abe	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2011
Ông Yoshinori Kimura	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2011

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Vũ Ngọc Tùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2011
Ông Yoshimi Takahashi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2011

## BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 04 tháng 07 năm 2012
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 08 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 02 năm 2012
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 03 năm 2011
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 03 năm 2012
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 09 năm 2012
Ông Megumu Motohisa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 04 năm 2012
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 17 tháng 09 năm 2012
Ông Trần Văn Chiến	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 11 năm 2011

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 25 tháng 04 năm 2012 là ông Lê Quang Tiến, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 26 tháng 04 năm 2012 là ông Đỗ Minh Phú, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho từng năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Thay mặt Ban Điều hành

Ông Nguyễn Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2013

Số tham chiếu: 60849753/15748958

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 5 đến trang 69, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở Ý kiến Kiểm toán*

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### *Ý kiến Kiểm toán*

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2013



Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0761/KTV

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B02-TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Thuyết minh	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 trình bày lại VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	65.320.769.847	127.275.599.362
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	364.312.238.382	65.163.136.416
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	7	2.188.579.540.838	8.568.349.595.491
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		1.894.442.040.838	8.165.865.595.491
Cho vay các TCTD khác		515.000.000.000	619.484.000.000
Dự phòng rủi ro các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(220.862.500.000)	(217.000.000.000)
Chứng khoán kinh doanh	8	21.572.710.001	24.442.097.715
Chứng khoán kinh doanh	8.1	34.328.094.136	41.049.201.851
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	8.2	(12.755.384.135)	(16.607.104.136)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Cho vay khách hàng		5.990.357.682.851	3.604.029.741.611
Cho vay khách hàng	9	6.083.030.002.893	3.664.470.938.605
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(92.672.320.042)	(60.441.196.994)
Chứng khoán đầu tư	11	5.453.320.269.504	8.073.368.665.243
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	5.540.302.142.409	8.622.007.486.831
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(286.981.872.905)	(548.638.821.588)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	10.000.000.000	10.000.000.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	13	69.065.687.663	73.120.206.714
Tài sản cố định hữu hình	13.1	50.853.140.844	58.483.019.749
Nguyên giá tài sản cố định		116.746.798.458	104.535.063.406
Hao mòn tài sản cố định		(65.893.657.614)	(46.052.043.657)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	13.2	18.212.546.819	14.637.186.965
Nguyên giá tài sản cố định		44.852.628.743	34.045.723.810
Hao mòn tài sản cố định		(26.640.081.924)	(19.408.536.845)
Tài sản có khác	14	957.840.783.898	4.339.503.296.827
Các khoản phải thu	14.2	192.873.453.251	494.913.223.307
Các khoản lãi, phí phải thu	14.1	359.133.836.871	658.599.749.078
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	20	-	-
Tài sản Có khác	14.3	1.323.323.108.684	4.005.292.572.832
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(917.489.614.908)	(819.302.248.390)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>15.120.369.682.984</b>	<b>24.885.252.339.379</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B02-TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 <i>trình bày lại</i> VNĐ
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		833.787.253.030	336.921.034.717
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	762.944.387.317	12.881.588.831.379
Tiền gửi của các TCTD khác		35.476.387.317	12.731.588.831.379
Vay các TCTD khác		727.468.000.000	150.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	16	9.269.925.440.111	6.242.227.322.540
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	17	7.436.054.809	49.535.525.316
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	107.662.000.000
Phát hành giấy tờ có giá	18	752.248.000.000	2.444.966.796.881
Các khoản nợ khác		175.021.793.493	1.149.696.699.184
Các khoản lãi, phí phải trả		151.158.193.436	626.672.568.299
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	19	19.205.637.101	523.024.130.885
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn	11	4.657.962.956	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>11.801.362.928.760</b>	<b>23.212.598.210.017</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>			
Vốn		4.527.197.780.000	2.997.197.780.000
Vốn điều lệ		5.550.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ phiếu quỹ		(1.019.998.660.000)	1.340.000
Cổ phiếu ưu đãi		(2.803.560.000)	(2.803.560.000)
Trái phiếu chuyển đổi		-	-
Vốn khác		-	-
Các quỹ dự trữ		42.132.785.732	42.132.785.732
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		-	-
<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		-	-
<i>Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)</i>		<i>(1.250.323.811.508)</i>	<i>(1.366.676.436.370)</i>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	21	<b>3.319.006.754.224</b>	<b>1.672.654.129.362</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>15.120.369.682.984</b>	<b>24.885.252.339.379</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B02-TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>			
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		133.083.983.235	43.135.577.000
Bảo lãnh khác		576.254.075.730	581.703.184.000
<b>Các cam kết đưa ra</b>			
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		-	-
	<b>35</b>	<b>709.338.058.965</b>	<b>624.838.761.000</b>

Người lập:

*Ahuyet*

Bà Ngô Thị Ánh Tuyết  
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2013

Người kiểm soát:

*Tran Van Chien*

Ông Trần Văn Chiến  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



*Nguyen Hung*  
Ông Nguyễn Hưng  
Tổng Giám đốc



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B03-TCTD

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thuyết minh	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 trình bày lại VNĐ	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	1.380.295.709.283	2.291.801.326.000
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(1.105.678.079.315)	(2.451.373.961.228)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>274.617.629.968</b>	<b>(159.572.635.228)</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		17.592.294.173	33.507.550.906
Chi phí hoạt động dịch vụ		(27.937.854.552)	(142.731.912.993)
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	26	<b>(10.345.560.379)</b>	<b>(109.224.362.087)</b>
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	5.664.387.624	(104.125.104.377)
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	6.818.746.329	582.644.076
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(3.303.417.854)	(544.809.387.292)
Thu nhập từ hoạt động khác	30	280.292.478.520	980.203.065.295
Chi phí hoạt động khác	31	(41.128.451.790)	(48.932.627.381)
<b>Lãi/lỗ từ hoạt động khác</b>		<b>239.164.026.730</b>	<b>931.270.437.914</b>
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	1.879.152.229	861.321.975
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>514.494.964.647</b>	<b>14.982.914.981</b>
Chi phí tiền lương		(124.570.957.846)	(106.531.306.463)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(27.325.684.984)	(26.365.932.554)
Chi phí hoạt động khác		(173.654.944.877)	(1.160.164.934.993)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	33	<b>(325.551.587.707)</b>	<b>(1.293.062.174.010)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>		<b>188.943.376.940</b>	<b>(1.278.079.259.029)</b>
Chi phí/ Hoàn nhập DPRR cho các khoản cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng	10	(68.728.252.078)	(93.532.684.501)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng		(3.862.500.000)	-
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>116.352.624.862</b>	<b>(1.371.611.943.530)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>	20	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>116.352.624.862</b>	<b>(1.371.611.943.530)</b>
Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	22	386	(4.576)

Người lập

*Handwritten signature*

Bà Ngô Thị Ánh Tuyết  
Người lập

Người kiểm soát

*Handwritten signature*

Ông Trần Văn Chiến  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2013

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B04-TCTD

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2012 VNĐ</i>	<i>Năm 2011 VNĐ</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.679.761.621.490	1.859.431.965.914
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.581.192.454.178)	(1.933.786.844.914)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(10.345.560.379)	(109.224.362.000)
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	4.541.555.585	11.442.667.000
Thu nhập khác	39.423.605.332	1.031.471.210.000
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	3.280.378.804	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(304.925.902.723)	(612.293.847.000)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	-	(75.148.063.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>(169.456.756.069)</b>	<b>171.892.726.000</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>	<b>4.830.775.018.246</b>	<b>(611.184.817.000)</b>
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	1.375.518.917.269	(760.966.916.000)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.888.426.452.137	(1.732.754.708.000)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(2.418.559.064.288)	1.560.307.960.000
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(31.951.507.716)	(101.911.745.000)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	3.017.340.220.844	424.140.592.000
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>	<b>(10.932.892.428.837)</b>	<b>5.077.834.394.000</b>
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	496.866.218.313	(179.491.568.000)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(12.118.644.444.062)	5.676.406.523.000
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	3.027.698.117.571	(1.315.229.243.000)
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(1.692.718.796.881)	663.026.938.000
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(107.662.000.000)	107.662.000.000
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(42.099.470.507)	3.139.970.000
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(496.332.053.271)	122.961.874.000
Chi từ các quỹ của TCTD	-	(642.100.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(6.271.574.166.660)</b>	<b>4.638.542.303.000</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Mua sắm tài sản cố định	(23.459.264.105)	(18.238.364.975)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	212.949.891	33.861.067.000
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(253.036.288)	-
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.879.152.229	861.321.975
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(21.620.198.273)</b>	<b>16.484.024.000</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

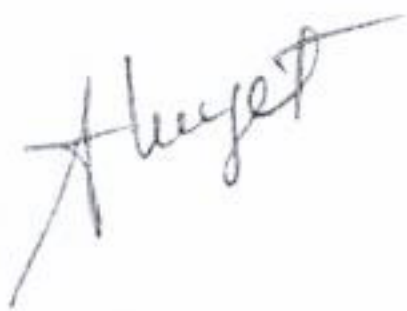
B04-TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 trình bày lại VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	1.530.000.000.000	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(149.859.822.000)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	(2.803.560.000)
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>1.530.000.000.000</b>	<b>(152.663.382.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(4.763.194.364.933)</b>	<b>4.502.362.945.000</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	7.445.269.414.000	2.942.906.469.000
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	<b>34 2.682.075.049.067</b>	<b>7.445.269.414.000</b>

Trong năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng 2.550.000 triệu đồng Việt Nam do phát hành thêm cổ phiếu trong năm theo Nghị quyết số 28/2012/NQ-TPB.HĐQT ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2012.

Người lập



Bà Ngô Thị Ánh Tuyết  
Người lập

Người kiểm soát



Ông Trần Văn Chiến  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

*Thành lập và Hoạt động*

Ngân hàng được thành lập từ năm 2008 với thời hạn hoạt động là 99 năm theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN ngày 05 tháng 05 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"). Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2132/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Thống đốc NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 vào ngày 14 tháng 03 năm 2013.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

*Vốn Điều lệ*

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 5.550.000.000.000 đồng (tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.000.000.000.000 đồng) đã được các cổ đông góp đầy đủ.

*Mạng lưới Hoạt động*

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Toà nhà TTC, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, mười (10) chi nhánh, mười chín (19) phòng giao dịch và bốn (4) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

*Nhân viên*

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 831 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 809 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành của Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

#### *Thực hiện hạch toán kế toán theo Kết luận Thanh tra số 89/KL-TTGSNH:*

Trong năm 2012, Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện thanh tra toàn diện các hoạt động của Ngân hàng theo quyết định thanh tra số 25/QĐ-TTGSNH và đã công bố Kết luận Thanh tra theo kết luận số 89/QĐ-KLTTGSNH1 ngày 14 tháng 3 năm 2012. Theo quy định hiện hành, Ngân hàng phải có trách nhiệm hạch toán đầy đủ các nội dung theo Kết luận Thanh tra vào các báo cáo tài chính của Ngân hàng và Ngân hàng đã thực hiện đầy đủ. Chi tiết về việc hạch toán các điều chỉnh theo Kết luận thanh tra được trình bày tại Thuyết minh 3.4.

#### 3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

*Hoạt động liên tục*

Mặc dù có một số khó khăn trong hoạt động kinh doanh do tình hình chung của thị trường và do một số vấn đề liên quan đến tài sản xấu của Ngân hàng, Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, các cổ đông của Ngân hàng đã quyết định tăng vốn nhằm nâng cao năng lực tài chính của Ngân hàng. Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

*Dự phòng rủi ro các khoản tiền gửi tại các TCTD khác và trái phiếu doanh nghiệp*

Vào cuối kỳ tài chính, Ngân hàng tiến hành đánh giá khả năng thu hồi của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác và các trái phiếu doanh nghiệp để xác định mức độ dự phòng cho các khoản mục này ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Ngân hàng đưa ra các ước tính này dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo nếu có. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau trong nhận định chủ quan cũng như tính không chắc chắn và kết quả thực tế có thể khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai

**3.4 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh**

Trong năm 2012, Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thực hiện thanh tra toàn diện các hoạt động của Ngân hàng theo Quyết định Thanh tra số 25/QĐ-TTGSNH và công bố Kết luận Thanh tra số 89/QĐ-KLTTGSNH1 ngày 14 tháng 3 năm 2012. Căn cứ vào Kết luận Thanh tra, Ngân hàng đã thực hiện hạch toán các điều chỉnh này vào các báo cáo tài chính theo nguyên tắc: Các điều chỉnh đối với các giao dịch phát sinh trước năm 2012 sẽ được điều chỉnh vào các báo cáo tài chính năm 2011. Thuyết minh chi tiết về việc điều chỉnh đối với các báo cáo tài chính năm 2011 như sau:

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.4 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh (tiếp theo)

#### 3.4.1 Ảnh hưởng đối với Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh

	Ghi chú	31/12/2011 số đã báo cáo VNĐ	31/12/2011 điều chỉnh VNĐ	31/12/2011 trình bày lại VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>				
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	3.4.1.1	8.785.349.595.491	(217.000.000.000)	8.568.349.595.491
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		8.165.865.595.491	-	8.165.865.595.491
Cho vay các TCTD khác		619.484.000.000	-	619.484.000.000
Dự phòng rủi ro các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.4.1.1	-	(217.000.000.000)	(217.000.000.000)
Cho vay khách hàng	3.4.1.2	3.622.668.741.611	(18.639.000.000)	3.604.029.741.611
Cho vay khách hàng		3.664.470.938.605	-	3.664.470.938.605
Dự phòng rủi ro ch vay khách hàng	3.4.1.2	(41.802.196.994)	(18.639.000.000)	(60.441.196.994)
Chứng khoán đầu tư	3.4.1.3	8.318.454.366.094	(245.085.700.851)	8.073.368.665.243
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		8.622.007.486.831	-	8.622.007.486.831
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	3.4.1.3	(303.553.120.737)	(245.085.700.851)	(548.638.821.588)
Tài sản có khác	3.4.1.4	4.882.940.296.827	(543.437.000.000)	4.339.503.296.827
Các khoản phải thu		494.913.223.307	-	494.913.223.307
Các khoản lãi, phí phải thu		658.599.749.078	-	658.599.749.078
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-	-
Tài sản Có khác		4.005.292.572.832	-	4.005.292.572.832
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	3.4.1.4	(275.865.248.390)	(543.437.000.000)	(819.302.248.390)
Các tài sản còn lại		300.001.040.207	-	300.001.040.207
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>25.909.414.040.230</b>	<b>(1.024.161.700.851)</b>	<b>24.885.252.339.379</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh (tiếp theo)

3.4.1 Ảnh hưởng đối với Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

	31/12/2011 số đã báo cáo VNĐ	31/12/2011 điều chỉnh VNĐ	31/12/2011 trình bày lại VNĐ
<i>Ghi chú</i>			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	23.212.598.210.017	-	23.212.598.210.017
Vốn và các quỹ			
Vốn	2.997.197.780.000	-	2.997.197.780.000
Các quỹ dự trữ	42.132.785.732	-	42.132.785.732
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	3.4.1.5 (342.514.735.519)	(1.024.161.700.851)	(1.366.676.436.370)
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.696.815.830.213	(1.024.161.700.851)	1.672.654.129.362
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU	25.909.414.040.230	(1.024.161.700.851)	24.885.252.339.379



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Điều chỉnh/trình bày lại số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh (tiếp theo)

3.4.1 Ảnh hưởng đối với Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Ghi chú	Năm 2011 số đã báo cáo VNĐ	Năm 2011 điều chỉnh VNĐ	Năm 2011 trình bày lại VNĐ
Thu nhập lãi thuần	(159.572.635.228)	-	(159.572.635.228)
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.4.1.3 (299.723.686.441)	(245.085.700.851)	(544.809.387.292)
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	719.364.937.501	-	719.364.937.501
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>	260.068.615.832	(245.085.700.851)	14.982.914.981
Chi phí tiền lương	(106.531.306.463)	-	(106.531.306.463)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(26.365.932.554)	-	(26.365.932.554)
3.4.1.1 và 3.4.1.4	(399.727.934.993)	(760.437.000.000)	(1.160.164.934.993)
Chi phí hoạt động khác	3.4.1.4 (399.727.934.993)	(760.437.000.000)	(1.160.164.934.993)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	(532.625.174.010)	(760.437.000.000)	(1.293.062.174.010)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	(272.556.558.178)	(1.005.522.700.851)	(1.278.079.259.029)
Chi phí/Hoàn nhập DPRR cho các khoản cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng	3.4.1.2 (74.893.684.501)	(18.639.000.000)	(93.532.684.501)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng	-	-	-
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	3.4.1.5 (347.450.242.679)	(1.024.161.700.851)	(1.371.611.943.530)
Tổng chi phí thuế TNDN	-	-	-
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	3.4.1.5 (347.450.242.679)	(1.024.161.700.851)	(1.371.611.943.530)

3.4.1.1 Tăng dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo Kết luận của Thanh tra.

3.4.1.2 Tăng dự phòng rủi ro cho vay khách hàng theo Kết luận của thanh tra.

3.4.1.3 Tăng dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư theo Kết luận của Thanh tra, bao gồm:

3.4.1.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm các khoản Ủy thác đầu tư và khoản đặt cọc môi giới chứng khoán theo Kết luận của Thanh tra.

3.4.1.5 Tổng ảnh hưởng của các điều chỉnh từ 3.4.1.1 đến 3.4.1.4 .

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

**4.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng**

*Phân loại nợ*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* được coi là *nợ xấu*.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ

*Dự phòng cụ thể*

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN.

##### *Dự phòng chung*

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

##### *Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

##### 4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Chứng khoán đầu tư

###### 4.5.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

###### 4.5.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

##### 4.5.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn".

##### 4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

##### 4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể) vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.9 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.10 Khấu hao**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

**4.11 Ghi nhận thu nhập và chi phí**

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 43). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Ngân hàng.

4.15 *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 10. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

4.16 *Các khoản phải thu*

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.16 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*4.16.1 *Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.16 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

###### 4.16.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

##### 4.17 Cán trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

##### 4.18 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

##### 4.19 Lợi ích của nhân viên

###### 4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ (Năm 2011 là 16%). Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

###### 4.19.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

*Trợ cấp mất việc:* Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.19 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)**

**4.19.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc (tiếp theo)**

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC.

Đến năm 2012, Ngân hàng chưa trích lập Dự phòng trợ cấp mất việc làm.

**4.19.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	51.588.047.400	90.138.849.500
Tiền mặt bằng ngoại tệ	13.732.722.447	37.136.749.862
	<b>65.320.769.847</b>	<b>127.275.599.362</b>

**6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VNĐ	363.047.147.328	65.147.971.133
- Bằng ngoại tệ	1.265.091.054	15.165.283
	<b>364.312.238.382</b>	<b>65.163.136.416</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 8,00% (2011: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 6,00% (2011: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2012 là 300.226 triệu đồng được duy trì tại NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 trình bày lại VNĐ
<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	1.616.351.410.134	3.334.373.516.887
- Bằng ngoại tệ, vàng	75.090.630.704	1.637.360.761.937
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	203.000.000.000	2.333.934.916.667
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	860.196.400.000
	<b>1.894.442.040.838</b>	<b>8.165.865.595.491</b>
Dự phòng các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (*)	(59.500.000.000)	(217.000.000.000)
	<b>1.834.942.040.838</b>	<b>7.948.865.595.491</b>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng</b>		
- Bằng VNĐ	515.000.000.000	619.484.000.000
	<b>515.000.000.000</b>	<b>619.484.000.000</b>
Dự phòng cụ thể cho vay các TCTD khác (**)	(157.500.000.000)	-
Dự phòng chung cho vay các TCTD khác	(3.862.500.000)	-
	<b>2.188.579.540.838</b>	<b>8.568.349.595.491</b>

(\*) Đây là khoản dự phòng cho khoản tiền gửi tại một Tổ chức tín dụng theo Kết luận Thanh tra. Ngân hàng trích lập dự phòng tương đương 50% số dư tiền gửi.

(\*\*) Đây là khoản dự phòng cho khoản tiền cho vay một Tổ chức tín dụng (đã được phân loại lại từ tài khoản tiền gửi tại một Tổ chức tín dụng do bản chất của giao dịch trong năm 2012 thay đổi) theo Kết luận Thanh tra. Ngân hàng trích lập dự phòng tương đương 50% số dư cho vay.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

**8.1 Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	34.328.094.136	41.049.201.851
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
<b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>	-	-
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(12.755.384.135)</b>	<b>(16.607.104.136)</b>
	<b><u>21.572.710.001</u></b>	<b><u>24.442.097.715</u></b>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
Đã niêm yết	34.328.094.136	41.049.201.851
Chưa niêm yết	-	-
<b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

8.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	31/12/2012		31/12/2011			
	Số lượng (*) Đơn vị	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng (**) VNĐ	Số lượng (*) Đơn vị	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	40.000	2.523.480.000	(743.480.000)	40.000	2.523.480.000	(1.123.480.000)
Công ty Tập đoàn Hòa Phát (*)	187.770	7.765.831.300	(3.822.661.300)	170.700	7.765.831.300	(4.778.581.300)
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	-	-	-	114.375	6.721.107.715	-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	628.950	24.038.782.836	(8.189.242.835)	628.950	24.038.782.836	(10.705.042.836)
	<b>856.720</b>	<b>34.328.094.136</b>	<b>(12.755.384.135)</b>	<b>954.025</b>	<b>41.049.201.851</b>	<b>(16.607.104.136)</b>

(\*) Theo Luật tổ chức tín dụng 47/2010/QH12, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, các TCTD không được phép tự kinh doanh chứng khoán. Các giao dịch chứng khoán kinh doanh của Ngân hàng đều diễn ra trước thời điểm hiệu lực của Luật tổ chức tín dụng 2010. Số lượng cổ phiếu tăng do cập nhật số lượng cổ phiếu thường.

(\*\*) Ngân hàng đối chiếu giá trị ghi sổ và giá trị thị trường, giá trị thị trường được lấy theo giá đóng cửa của Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 28 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	6.043.645.126.205	3.559.570.938.605
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	38.331.320.005 1.053.556.683	104.900.000.000 -
Các khoản trả thay khách hàng	<b>6.083.030.002.893</b>	<b>3.664.470.938.605</b>

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.610.740.066.767	3.514.510.192.870
Nợ cần chú ý	249.498.827.298	125.290.756.396
Nợ dưới tiêu chuẩn	31.954.945.539	11.106.760.750
Nợ nghi ngờ	104.370.037.828	13.185.819.676
Nợ có khả năng mất vốn	86.466.125.461	377.408.913
	<b>6.083.030.002.893</b>	<b>3.664.470.938.605</b>

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Nợ ngắn hạn	4.413.048.051.984	2.127.381.824.651
Nợ trung hạn	793.805.694.712	872.259.243.345
Nợ dài hạn	876.176.256.197	664.829.870.609
	<b>6.083.030.002.893</b>	<b>3.664.470.938.605</b>

9.3 Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Cho vay bằng đồng Việt Nam	5.422.336.677.029	3.148.832.785.148
Cho vay bằng ngoại tệ	660.693.325.864	515.638.153.457
	<b>6.083.030.002.893</b>	<b>3.664.470.938.605</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2012 VNĐ	%	31/12/2011 VNĐ	%
Công ty Nhà nước	85.205.454.527	1,40	175.975.331.488	4,80
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	-	0,00	-	0,00
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	197.148.639.338	3,24	224.689.077.169	6,13
Công ty TNHH khác	718.077.732.560	11,80	795.501.048.046	21,71
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	82.309.550.000	1,35	95.000.000.000	2,59
Công ty cổ phần khác	1.579.132.279.223	25,96	1.265.127.739.073	34,52
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân	255.212.337.367	4,20	145.564.550.922	3,97
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.036.607.000	0,30	14.998.690.250	0,41
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	263.990.336.456	4,34	52.131.899.203	1,42
Hộ kinh doanh, cá nhân	2.882.317.066.422	47,38	892.682.602.454	24,36
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	-	0,00	-	0,00
Thành phần kinh tế khác	1.600.000.000	0,03	2.800.000.000	0,08
	<b>6.083.030.002.893</b>	<b>100,00</b>	<b>3.664.470.938.605</b>	<b>100,00</b>

10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2012.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 trình bày lại VNĐ
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	92.672.320.042	60.441.196.994
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	4.657.962.956	-
	<b>97.330.282.998</b>	<b>60.441.196.994</b>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Số dư đầu năm (trình bày lại)</b>	<b>25.708.942.994</b>	<b>34.732.254.000</b>	<b>60.441.196.994</b>
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong năm	60.865.452.004	8.548.255.546	69.413.707.550
Phân loại lại	-	(5.634.418.428)	(5.634.418.428)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 (*)</b>	<b>86.574.394.998</b>	<b>37.646.091.118</b>	<b>124.220.486.116</b>
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(30.823.025.418)	(725.140.656)	(31.548.166.074)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>55.751.369.580</b>	<b>36.920.950.462</b>	<b>92.672.320.042</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2011 như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>20.350.671.000</b>	<b>48.469.587.000</b>	<b>68.820.258.000</b>
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong năm	107.270.018.119	(13.737.333.000)	93.532.685.119
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2011</b>	<b>127.620.689.119</b>	<b>34.732.254.000</b>	<b>162.352.943.119</b>
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(101.911.746.125)	-	(101.911.746.125)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.708.942.994</b>	<b>34.732.254.000</b>	<b>60.441.196.994</b>

(\*) Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (**) VNĐ	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng số dự phòng VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.554.057.201.092	-	34.155.429.008	34.155.429.008
Nợ cần chú ý	212.902.188.330	5.553.255.728	1.596.766.412	7.150.022.140
Nợ dưới tiêu chuẩn	28.908.877.580	4.008.816.345	216.816.582	4.225.632.927
Nợ nghi ngờ	223.610.548.800	41.908.925.049	1.677.079.116	43.586.004.165
Nợ có khả năng mất vốn	66.122.254.556	35.103.397.876	-	35.103.397.876
	<b>5.085.601.070.358</b>	<b>86.574.394.998</b>	<b>37.646.091.118</b>	<b>124.220.486.116</b>

(\*\*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.2. Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho trong năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong năm	291.000.000	(976.455.472)	(685.455.472)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-	-
Phân loại lại từ/ sang dự phòng cho vay khách hàng	(291.000.000)	5.634.418.428	5.343.418.428
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>4.657.962.956</b>	<b>4.657.962.956</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm 2011 như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	-	-
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2012:

Phân loại	Số dư ngoại bảng (*) VNĐ	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng số dự phòng VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	621.061.727.464	-	4.657.962.956	4.657.962.956
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	<b>621.061.727.464</b>	-	<b>4.657.962.956</b>	<b>4.657.962.956</b>

(\*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 trình bày lại VNĐ
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ	2.272.903.267.638	1.838.357.606.178
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	733.248.000.000	3.299.012.630.433
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước	2.534.150.874.771	3.484.637.250.220
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	<b>5.540.302.142.409</b>	<b>8.622.007.486.831</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	(286.981.872.905)	(548.638.821.588)
	<b>5.253.320.269.504</b>	<b>8.073.368.665.243</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Chứng khoán Chính phủ	200.000.000.000	-
	<b>200.000.000.000</b>	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<b>5.453.320.269.504</b>	<b>8.073.368.665.243</b>

(\*) Số dư Quỹ dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm 2012 giảm chủ yếu do Ngân hàng phân loại lại Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán sang khoản mục Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng do thay đổi tính chất của giao dịch gốc trong năm.

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

#### 11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2012		31/12/2011	
	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
<b>Chứng khoán Nợ</b>				
Chứng khoán Chính phủ	100.000.000.000	100.005.290.201	100.000.000.000	100.007.263.915
Trái phiếu Chính phủ	1.622.307.600.000	1.622.897.977.437	935.743.000.000	1.038.350.342.263
Tín phiếu Kho Bạc Nhà Nước	50.000.000.000	50.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu của Ủy ban Nhân dân TP Hồ Chí Minh	500.000.000.000	500.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000
Trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	-	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-	98.700.000.000	97.826.025.236
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	2.304.840.000.000	2.301.186.605.197
Ngân hàng TMCP Techcombank	-	-	700.000.000.000	700.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	733.248.000.000	733.248.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	-	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-	930.000.000.000	903.265.646.373
Công ty Cổ phần FPT	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Techcombank	200.000.000.000	200.000.000.000	420.000.000.000	419.819.356.520
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị	300.000.000.000	290.713.209.916	200.000.000.000	188.776.114.730
Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam	305.000.000.000	298.967.166.856	305.000.000.000	297.240.733.110
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Tập đoàn Sông Đà	300.000.000.000	299.636.304.120	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp HN	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Phát	36.000.000.000	36.007.124.747	54.000.000.000	54.017.384.375
Công ty Cổ phần Dầu Khí ANPHA S.G	294.631.520.000	294.631.520.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM (i)	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam (ii)	149.000.000.000	114.195.549.132	149.000.000.000	106.534.607.385
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (iii)	-	-	15.000.000.000	14.983.407.727
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Thăng Long	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Tổng Cty CP XNK và XD Việt Nam (Vinaconex)	-	-	-	-
	<b>5.590.187.120.000</b>	<b>5.540.302.142.409</b>	<b>8.612.283.000.000</b>	<b>8.622.007.486.831</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)**

- ▶ Chứng khoán Chính phủ bằng VNĐ có thời hạn từ 2 đến 5 năm và có lãi suất từ 8,50% đến 12,30%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm.
- ▶ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn 1 năm, lãi được trả cuối kỳ, lãi suất 9 % đối với trái phiếu phát hành bằng VNĐ và lãi suất từ 2,80% đến 3,6%/năm đối với trái phiếu phát hành bằng ngoại tệ.
- ▶ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bằng VNĐ có thời hạn từ 3 đến 10 năm và có lãi suất từ 9,00% đến 16,25%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm. Lãi suất bao gồm cả lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**12. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	31/12/2012 Giá gốc VNĐ	31/12/2011 Giá gốc VNĐ
Đầu tư dài hạn khác:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare	10.000.000.000	10.000.000.000
	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

#### 13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2012 như sau:

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	33.767.889	28.398.244.004	19.208.090.424	56.727.312.000	167.649.089	104.535.063.406
Mua trong năm	-	4.237.551.749	4.922.060.000	3.471.747.423	21.000.000	12.652.359.172
Tặng khác	-	-	2.706.417.836	138.072.890	-	2.844.490.726
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.068.482)	(2.610.715.054)	(490.004.054)	-	(490.004.054)
Giảm khác	-	-	-	(171.327.256)	-	(2.795.110.792)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>33.767.889</b>	<b>32.622.727.271</b>	<b>24.225.853.206</b>	<b>59.675.801.003</b>	<b>188.649.089</b>	<b>116.746.798.458</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	6.753.576	12.225.263.610	4.301.573.668	29.403.836.000	114.616.803	46.052.043.657
Khấu hao trong năm	6.190.778	6.259.212.797	2.651.596.853	11.142.662.707	34.476.770	20.094.139.905
Tặng khác	-	-	659.742.850	65.030.699	-	724.773.549
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(244.425.496)	-	(244.425.496)
Giảm khác	-	(7.350.582)	(659.742.850)	(65.780.569)	-	(732.874.001)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.944.354</b>	<b>18.477.125.825</b>	<b>6.953.170.521</b>	<b>40.301.323.341</b>	<b>149.093.573</b>	<b>65.893.657.614</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
Tại ngày đầu năm	27.014.313	16.172.980.394	14.906.516.756	27.323.476.000	53.032.286	58.483.019.749
Tại ngày cuối năm	20.823.535	14.145.601.446	17.272.682.685	19.374.477.662	39.555.516	50.853.140.844

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH** (tiếp theo)

**13.1 Tài sản cố định hữu hình** (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2011 như sau:

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	35.170.466.483	23.185.874.004	13.196.279.424	51.632.205.000	179.922.089	123.364.747.000
Mua trong kỳ	33.767.406	5.267.400.000	6.086.331.000	5.343.121.000	-	16.730.619.406
Thanh lý, nhượng bán	(35.170.466.000)	-	-	(26.093.000)	(12.273.000)	(35.208.832.000)
Giảm khác	-	(55.030.000)	(74.520.000)	(221.921.000)	-	(351.471.000)
Số dư cuối năm	33.767.889	28.398.244.004	19.208.090.424	56.727.312.000	167.649.089	104.535.063.406
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.813.637.576	7.017.981.610	2.161.387.668	18.428.322.000	82.365.803	30.503.694.657
Khấu hao trong kỳ	1.296.337.000	5.207.897.000	2.140.186.000	11.011.412.000	39.165.000	19.694.997.000
Thanh lý, nhượng bán	(4.103.221.000)	-	-	(12.111.000)	(6.914.000)	(4.122.246.000)
Giảm khác	-	(615.000)	-	(23.787.000)	-	(24.402.000)
Số dư cuối năm	6.753.576	12.225.263.610	4.301.573.668	29.403.836.000	114.616.803	46.052.043.657
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
Tại ngày đầu năm	32.356.828.907	16.167.892.394	11.034.891.756	33.203.883.000	97.556.286	92.861.052.343
Tại ngày cuối năm	27.014.313	16.172.980.394	14.906.516.756	27.323.476.000	53.032.286	58.483.019.749

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2012 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu năm	34.045.723.810	34.045.723.810
Mua trong năm	10.806.904.933	10.806.904.933
Số dư cuối năm	<u>44.852.628.743</u>	<u>44.852.628.743</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	19.408.536.845	19.408.536.845
Khấu hao trong năm	7.231.545.079	7.231.545.079
Số dư cuối năm	<u>26.640.081.924</u>	<u>26.640.081.924</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	<u>14.637.186.965</u>	<u>14.637.186.965</u>
Tại ngày cuối năm	<u>18.212.546.819</u>	<u>18.212.546.819</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2011 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu năm	32.537.981.000	32.537.981.000
Mua trong kỳ	1.507.742.810	1.507.742.810
Số dư cuối năm	<u>34.045.723.810</u>	<u>34.045.723.810</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	12.713.813.000	12.713.813.000
Khấu hao trong kỳ	6.694.723.845	6.694.723.845
Số dư cuối năm	<u>19.408.536.845</u>	<u>19.408.536.845</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	<u>19.824.168.000</u>	<u>19.824.168.000</u>
Tại ngày cuối năm	<u>14.637.186.965</u>	<u>14.637.186.965</u>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 trình bày lại VNĐ
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 14.1)	359.133.836.871	658.599.749.078
Các khoản phải thu (Thuyết minh 14.2)	192.873.453.251	494.913.223.307
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Tài sản có khác (Thuyết minh 14.3)	1.323.323.108.684	4.005.292.572.832
Dự phòng rủi ro tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh 14.4)	(917.489.614.908)	(819.302.248.390)
	<b>957.840.783.898</b>	<b>4.339.503.296.827</b>

**14.1 Các khoản lãi, phí phải thu**

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Lãi phải thu từ tiền gửi	946.166.537	50.458.109.439
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	302.601.471.827	529.953.892.838
Lãi phải thu từ cho vay	53.572.276.798	71.398.212.498
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	2.013.921.709	6.789.534.303
	<b>359.133.836.871</b>	<b>658.599.749.078</b>

**14.2 Các khoản phải thu**

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>		
Phải thu cán bộ, công nhân viên	10.187.198.438	65.807.500
Phải thu nội bộ khác	-	-
<b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>		
Mua sắm tài sản cố định	42.223.677.523	8.395.277.844
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	1.704.256.675	30.653.879.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu	67.822.359.344	66.787.545.682
Các khoản phải thu khác (*)	70.325.132.434	385.158.205.275
Thuế giá trị gia tăng phải thu	329.597.644	3.852.507.736
Tạm ứng nộp NSNN	281.231.193	-
	<b>192.873.453.251</b>	<b>494.913.223.307</b>

(\*) Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	6.931.692.771	5.972.246.893
Lãi phải thu từ các hợp đồng ủy thác đầu tư Công ty Cổ phần FPT	-	109.134.501.166
Ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng không chịu rủi ro	-	103.279.000.000
Lãi phải thu từ trái phiếu do Vinashin phát hành	-	49.320.313.068
Lãi phải thu từ các hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán Phương Đông	-	32.030.496.229
Tạm ứng cho Cán bộ nhân viên	30.033.986.476	599.703.922
Các khoản phải thu khác	33.359.453.187	84.821.943.997
	<b>70.325.132.434</b>	<b>385.158.205.275</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.3 Tài sản có khác

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
<b>Ủy thác đầu tư:</b>		
Ủy thác đầu tư cho Công ty Quản lý Quỹ FPT(i)	491.681.424.611	1.145.550.045.671
Ủy thác đầu tư Công ty Lộc Việt (i)	170.000.000.000	470.000.000.000
Đặt cọc môi giới trái phiếu Công ty Chứng khoán Phương Đông (ii)	460.000.000.000	1.110.000.000.000
Đặt cọc môi giới trái phiếu Công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín (ii)	160.000.000.000	250.000.000.000
Đặt cọc môi giới trái phiếu Công ty CP Chứng khoán Đại Dương	-	998.330.555.578
<b>Chi phí chờ phân bổ</b>	39.648.505.944	29.987.209.395
<b>Tài sản có khác</b>	1.993.178.129	1.424.762.188
	<b>1.323.323.108.684</b>	<b>4.005.292.572.832</b>

(i) Ủy thác đầu tư, bao gồm:

- ▶ Công ty Cổ phần quản lý Quỹ FPT là 491.681.424.611 đồng, trong đó:
  - + Giá trị đầu tư chứng khoán vốn niêm yết là 173.920.313.500 đồng đã suy giảm giá trị. Dự phòng cho số dư này là 66.489.614.908 đồng.
  - + Giá trị đầu tư chứng khoán vốn chưa niêm yết là 51.000.000.000 đồng.
  - + Phần còn lại, Công ty Quản lý Quỹ FPT dùng đặt cọc theo Dự án Việt Hàn và một phần là gửi tiền tại Tổ chức Tín dụng.
- ▶ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Lộc Việt là 170.000.000.000 đồng đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Khoản ủy thác này liên quan đến một vụ án đang được Cơ quan cảnh sát điều tra thuộc Bộ công an làm rõ và đề nghị xử lý theo pháp luật. Ngân hàng hiện đang trích lập dự phòng 100% cho khoản vốn ủy thác đầu tư này theo Kết luận của thanh tra.

(ii) Đặt cọc môi giới trái phiếu thể hiện số tiền Ngân hàng đặt cọc tại các công ty chứng khoán cho mục đích thu mua trái phiếu với yêu cầu nhất định về lợi tức. Tính đến thời điểm hiện tại, các khoản ủy thác đầu tư và đặt cọc môi giới trái phiếu quá hạn kể trên như sau:

- ▶ 380.0000.000.000 đồng đặt cọc môi giới trái phiếu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông liên quan đến vụ án đang được điều tra và chưa có kết luận cuối cùng. Ngân hàng hiện đang trích dự phòng 100% cho khoản đặt cọc này theo Kết luận của thanh tra.
- ▶ 30.000.000.000 đồng đặt cọc môi giới trái phiếu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông ngoài phần được xác định liên quan đến vụ án đang được điều tra. Ngân hàng xem xét và trích lập dự phòng khoản phải thu này theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 30% là 9.000.000.000 đồng do khoản phải thu quá hạn trên 6 tháng dưới 1 năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**14.3 Tài sản có khác (tiếp theo)**

- 110.000.000.000 đồng đặt cọc mỗi giới trái phiếu tại Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBS) đã quá hạn. Ngân hàng hiện đang trích dự phòng 35.000.000.000 đồng theo Kết luận của thanh tra.
- 50.000.000.000 đồng đặt cọc mỗi giới trái phiếu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông và 50.000.000.000 đồng đặt cọc mỗi giới trái phiếu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín liên quan đến vụ việc đang được điều tra đối với nguyên Tổng giám đốc Ngân hàng và một số cán bộ của Ngân hàng và chưa có kết luận cuối cùng. Ngân hàng hiện đang trích dự phòng 60.000.000.000 đồng theo Kết luận của thanh tra.

Dự phòng chi tiết cho các khoản kể trên được trình bày tại thuyết minh 14.4.

**14.4 Dự phòng rủi ro tài sản có khác**

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 trình bày lại VNĐ
Dự phòng cho các khoản đặt cọc mỗi giới tại các công ty chứng khoán	484.000.000.000	478.482.970.262
Dự phòng gốc trái phiếu	200.000.000.000	-
Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư	233.489.614.908	291.753.175.000
Dự phòng cho các khoản lãi dự thu theo hợp đồng	-	49.066.103.128
	<b>917.489.614.908</b>	<b>819.302.248.390</b>

**15. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
<b>Tiền, vàng gửi các TCTD khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	33.702.210.135	3.340.526.102.027
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.774.177.182	1.564.404.714.660
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	-	7.256.387.374.692
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	570.270.640.000
<b>Vay các tổ chức tín dụng</b>		
- Bằng VNĐ	696.226.000.000	150.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	31.242.000.000	-
	<b>762.944.387.317</b>	<b>12.881.588.831.379</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1.291.536.478.708	792.133.980.372
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	4.799.102.665	4.565.009.706
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	62.336.064.340	122.721.636.212
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	792.113	22.336.149
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3.082.610.648.457	3.234.040.638.232
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	4.450.570.549.899	1.667.260.298.825
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	32.865.133.793	43.603.196.979
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	330.818.349.099	290.812.633.524
<b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VNĐ	1.036.058	1.020.600
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	-	-
<b>Tiền giữ hộ và đợi thanh toán khác</b>	-	-
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	4.741.399.541	14.724.310.947
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	9.645.885.438	72.342.260.994
	<b>9.269.925.440.111</b>	<b>6.242.227.322.540</b>

**16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm 2012 và 2011 như sau:

	31/12/2012 VNĐ	%	31/12/2011 VNĐ	%
Công ty Nhà nước	918.549.627.999	9,91	912.640.670.196	14,62
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	-	0,00	-	0,00
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	1.117.328.038	0,01	7.093.742.743	0,11
Công ty TNHH khác	1.036.190.282.257	11,18	921.223.770.010	14,76
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	53.188.362.136	0,57	186.293.735.890	2,98
Công ty cổ phần khác	2.150.611.327.740	23,20	1.871.638.424.438	29,98
Công ty hợp danh	168.564.041	0,00	10.511.943	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	7.172.767.750	0,08	65.528.435	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	23.253.323.669	0,25	2.555.539.827	0,04
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10.706.905.497	0,12	7.470.894.675	0,12
Hộ kinh doanh, cá nhân	5.039.600.187.487	54,37	2.154.522.624.825	34,52
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	-	0,00	-	0,00
Thành phần kinh tế khác	29.366.763.497	0,32	178.711.879.558	2,86
	<b>9.269.925.440.111</b>	<b>100,00</b>	<b>6.242.227.322.540</b>	<b>100,00</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		Giá trị ròng VNĐ
	Tài sản VNĐ	Công nợ VNĐ	
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>			
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>5.167.995.206</b>	<b>(12.604.050.015)</b>	<b>(7.436.054.809)</b>
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.167.995.206	-	5.167.995.206
- Giao dịch hoán đổi	-	(12.604.050.015)	(12.604.050.015)
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>			
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>500.065.796</b>	<b>(50.035.591.112)</b>	<b>(49.535.525.316)</b>
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	500.065.796	-	500.065.796
- Giao dịch hoán đổi	-	(50.035.591.112)	(50.035.591.112)

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Bảng VNĐ	419.000.000.000	1.777.435.207.893
Bảng ngoại tệ	333.248.000.000	667.531.588.988
	<b>752.248.000.000</b>	<b>2.444.966.796.881</b>

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 trình bày lại VNĐ
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>		
Các khoản phải trả công nhân viên	-	6.700.000.000
Quỹ trợ cấp mất việc làm	-	-
Doanh thu chờ phân bổ	155.429.015	12.589.579.158
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	10.154.306	10.154.306
Phải trả về kinh phí công đoàn	-	-
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.034.813.567	-
Các khoản chờ thanh toán	17.037.763.470	395.568.369.697
Các khoản phải trả khác	967.476.743	108.156.027.724
	<b>19.205.637.101</b>	<b>523.024.130.885</b>

(\*) Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2011 được trình bày tại khoản mục Quỹ của Tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VNĐ

	Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ
	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp/ (được hoàn)	
Thuế GTGT	(130.703.024)	2.202.956.185	2.266.713.209	(194.460.048)
Thuế TNDN	(66.787.545.682)	-	-	(66.787.545.682)
Các loại thuế khác	546.873.722	11.854.592.622	11.576.178.100	825.288.244
	<b>(66.371.374.984)</b>	<b>14.057.548.807</b>	<b>13.842.891.309</b>	<b>(66.156.717.486)</b>

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2011: 25%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 trình bày lại VNĐ
Thu nhập/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế	<b>116.352.624.862</b>	<b>(1.371.611.943.530)</b>
Các khoản điều chỉnh		
- Trừ: Thu nhập từ cổ tức	1.879.152.229	861.321.975
- Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	173.023.957	968.000.000
Thu nhập/(Lỗ) tính thuế	<b>114.646.496.590</b>	<b>(1.371.505.265.505)</b>
Lỗ lũy kế mang sang	<b>(1.256.858.768.915)</b>	-
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập phát sinh trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Ngân hàng được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có khoản lỗ lũy kế là 1.250.323.811.508 đồng (31 tháng 12 năm 2011: 1.366.676.436.370 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2012	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2012
2011	2016	(1.371.505.265.505)	114.646.496.590	-	(1.256.858.768.915)
2012	2017	-	-	-	-
		<b>(1.371.505.265.505)</b>	<b>114.646.496.590</b>	<b>-</b>	<b>(1.256.858.768.915)</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

**21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản đóng góp từ các cổ đông của Ngân hàng. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2012 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trình bày lại VNĐ	Tổng số VNĐ
<b>Số đầu năm (trình bày lại)</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>1.340.000</b>	<b>(2.803.560.000)</b>	<b>34.048.904.882</b>	<b>8.083.880.850</b>	<b>(1.366.676.436.370)</b>	<b>1.672.654.129.362</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>							
Phát hành thêm cổ phiếu trong năm	2.550.000.000.000	-	-	-	-	-	2.550.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	(1.020.000.000.000)	-	-	-	-	(1.020.000.000.000)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	116.352.624.862	116.352.624.862
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>							
Trích bổ sung quỹ phúc lợi cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	-
Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.550.000.000.000</b>	<b>(1.019.998.660.000)</b>	<b>(2.803.560.000)</b>	<b>34.048.904.882</b>	<b>8.083.880.850</b>	<b>(1.250.323.811.508)</b>	<b>3.319.006.754.224</b>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. **VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG** (tiếp theo)

21.1 **Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Trong năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, như sau:

<u>Ngày tăng vốn</u>	<u>Quyết định số</u>	<u>Số vốn tăng thêm VNĐ</u>	<u>Hình thức góp vốn</u>
29/12/2012	Nghị quyết số 28/2012/NQ-TPB.HĐQT	2.550.000.000.000	Tiền mặt
		<b>2.550.000.000.000</b>	

	31/12/2012		Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	VNĐ	Tỷ lệ		
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)				
- Tập đoàn DOJI	444.000.000.000	8,00%	444.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần FPT	506.914.270.000	9,13%	506.914.270.000	-
- Công ty thông tin di động VMS	142.857.140.000	2,57%	142.857.140.000	-
- Tổng công ty CP Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	300.000.000.000	5,41%	300.000.000.000	-
- Công ty SBI Ven Holding Singapore	266.400.000.000	4,80%	266.400.000.000	-
- Công ty TNHH QT	273.000.000.000	4,92%	273.000.000.000	-
- Công ty TNHH VG	249.750.000.000	4,50%	249.750.000.000	-
- Công ty TNHH JB	222.000.000.000	4,00%	222.000.000.000	-
- Công ty TNHH SP	194.250.000.000	3,50%	194.250.000.000	-
- Công ty THNN FD	172.050.000.000	3,10%	172.050.000.000	-
- Các cổ đông khác	2.778.778.590.000	50,07%	2.778.778.590.000	-
	<b>5.550.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>5.550.000.000.000</b>	-
Thặng dư vốn cổ phần	(1.019.998.660.000)		(1.019.998.660.000)	-
Cổ phiếu quỹ	(2.803.560.000)		(2.803.560.000)	-
	<b>4.527.197.780.000</b>		<b>4.527.197.780.000</b>	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2012 cổ phiếu	31/12/2011 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	555.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(280.356)	(280.356)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	554.719.644	299.719.644
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. **VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG** (tiếp theo)

21.2 **Các quỹ của Ngân hàng**

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2012 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22. **LÃI/ (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2012 VNĐ	2011 trình bày lại VNĐ
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	116.352.624.862	(1.371.611.943.530)
Số cổ phiếu đầu năm (cổ phiếu)	299.719.644	300.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm (cổ phiếu)	255.000.000	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu Quý mua lại trong năm (cổ phiếu)	-	(280.356)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu)	301.809.808	299.768.034
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>	<b>386</b>	<b>(4.576)</b>

23. **CÓ TỨC**

Đến thời điểm lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Tiên Phong không có quyết định nào về tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức năm 2012 do Ngân hàng vẫn đang trong tình trạng có lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	102.599.857.147	474.411.688.949
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	545.315.515.009	839.658.613.700
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ		
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	730.287.947.146	974.319.322.287
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.092.389.981	3.411.701.064
	<b>1.380.295.709.283</b>	<b>2.291.801.326.000</b>

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Trả lãi tiền gửi	991.490.744.110	2.140.740.506.604
Trả lãi tiền vay	70.089.515.824	79.438.246.755
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	43.973.087.501	231.081.364.346
Chi phí hoạt động tín dụng khác	124.731.880	113.843.523
	<b>1.105.678.079.315</b>	<b>2.451.373.961.228</b>

26. LÃI/ (LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
Thu từ dịch vụ thanh toán	9.830.060.428	15.479.556.805
Thu từ dịch vụ bảo lãnh	4.038.732.466	9.024.670.959
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	476.336.442	714.711.652
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	-	1.708.925.388
Thu từ dịch vụ tư vấn	816.975.829	4.493.415.726
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	4.504.878	37.743.135
Thu khác	2.425.684.130	2.048.527.241
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>		
Chi về dịch vụ thanh toán	(7.595.820.834)	(7.330.151.094)
Chi về ngân quỹ	(1.298.114.376)	(3.196.246.288)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(6.584.942.891)	(100.557.826.168)
Chi về dịch vụ tư vấn	(10.002.205.000)	(76.679.747)
Chi về hoa hồng, môi giới	(1.964.401.331)	(28.594.224.629)
Chi khác	(492.370.120)	(2.976.785.067)
<b>Lãi thuận từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>(10.345.560.379)</b>	<b>(109.224.362.087)</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI/ (LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.016.066.642	34.840.743.277
Thu từ kinh doanh vàng	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	14.375.041.776	4.726.317.681
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(5.890.184.192)	(76.922.317.836)
Chi về kinh doanh vàng	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(8.836.536.602)	(66.769.847.499)
<b>Lãi thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>5.664.387.624</b>	<b>(104.125.104.377)</b>

28. LÃI/ (LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2.967.026.328	10.575.000.000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(313.390.000)
Chi phí/ Hoàn dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	3.851.720.001	(9.678.965.924)
<b>Lãi thuận từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh</b>	<b>6.818.746.329</b>	<b>582.644.076</b>

29. LÃI/ (LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 trình bày lại VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	4.227.589.698
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.303.417.854)	(398.154.990)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(548.638.822.000)
<b>Lãi thuận từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư</b>	<b>(3.303.417.854)</b>	<b>(544.809.387.292)</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	2.877.431.802
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	23.008.688.421	47.166.795.575
Thu nhập từ thanh lý tài sản	212.949.891	33.861.067.000
Thu hồi các khoản nợ xấu đã được xử lý	3.280.378.804	-
Thu từ đặt cọc môi giới trái phiếu	-	586.179.778.000
Thu về hoạt động kinh doanh khác	315.000.000	309.856.431.430
Thu về nhập khác		
Trong đó:		
- Hoàn nhập dự phòng trái phiếu	61.656.948.683	-
- Hoàn nhập dự phòng ủy thác đầu tư	44.531.459.198	-
- Hoàn nhập dự phòng lãi từ các hợp đồng ủy thác đầu tư	34.870.716.043	-
- Thu lãi quá khoản đặt cọc môi giới chứng khoán	34.061.409.630	-
- Hoàn nhập dự phòng lãi đặt cọc môi giới chứng khoán	28.052.992.128	-
- Hoàn nhập dự phòng lãi trái phiếu	27.576.111.111	-
- Thu nhập khác	22.725.824.611	261.561.488
	<b>280.292.478.520</b>	<b>980.203.065.295</b>

**31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	10.776.278.564	9.430.996.492
Chi về hoạt động kinh doanh khác	16.810.203.105	233.629.884
Chi phí khác	13.541.970.121	39.268.001.005
	<b>41.128.451.790</b>	<b>48.932.627.381</b>

**32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN**

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn	1.879.152.229	861.321.975
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn	-	-
	<b>1.879.152.229</b>	<b>861.321.975</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 trình bày lại VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	43.379.081	878.196.648
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	114.067.740.959	99.914.189.404
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện BHLĐ	599.857.000	1.686.888.000
- Các khoản chi đóng góp theo lương	5.987.409.606	4.146.187.924
- Chi trợ cấp	131.727.500	720.530.257
- Các khoản chi khác	3.784.222.781	63.510.878
Chi về tài sản		
Trong đó:		
- Khấu hao Tài sản cố định	27.325.684.984	26.365.932.554
- Chi khác về tài sản	59.120.866.201	49.481.110.677
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
Trong đó:		
- Công tác phí	2.426.134.308	1.769.778.502
- Chi về hoạt động đoàn thể của các TCTD	119.294.637	237.226.361
- Chi khác về hoạt động quản lý công vụ	-	-
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH	5.022.605.642	3.883.630.000
Dự phòng rủi ro khác	30.138.614.908	1.036.302.248.390
Chi phí hoạt động khác	76.784.050.100	67.612.744.415
	<b>325.551.587.707</b>	<b>1.293.062.174.010</b>

## 34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thủ hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	65.320.769.847	127.275.599.362
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	364.312.238.382	65.163.136.416
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.691.442.040.838	4.971.734.278.824
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	561.000.000.000	2.281.096.399.398
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
	<b>2.682.075.049.067</b>	<b>7.445.269.414.000</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện NH có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho ngân hàng thì ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Bảo lãnh thanh toán	176.482.800.800	48.358.200.000
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	98.989.952.345	151.365.326.000
Bảo lãnh dự thầu	21.347.160.000	26.478.566.000
Bảo lãnh khác	279.434.162.585	355.501.092.000
	<b>576.254.075.730</b>	<b>581.703.184.000</b>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	133.083.983.235	43.135.577.000
	<b>709.338.058.965</b>	<b>624.838.761.000</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2012 như sau:

*Giao dịch với bên liên quan*

	<i>Năm 2012</i> <i>VNĐ</i>	<i>Năm 2011</i> <i>VNĐ</i>
<b>Các nhà đầu tư</b>		
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	215.981.225.095	195.248.829.000
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	95.477.558.515	36.818.190.000
Lợi tức từ ủy thác đầu tư		-
<b>Các công ty liên kết trong cùng tập đoàn FPT</b>		
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	29.355.861.109	55.638.691.000
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.842.265	16.299.155.000
Lợi tức từ ủy thác đầu tư	-	872.066.000
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền thù lao	5.162.222.208	968.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Tiền thù lao	7.573.359.143	5.676.597.000



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
<b>Các nhà đầu tư</b>		
Tiền gửi	973.345.300.775	2.249.871.594.000
Các khoản cho vay	574.745.240.028	95.000.000.000
Các khoản ủy thác đầu tư	-	47.000.000.000
Chi phí lãi và các chi phí tương tự phải trả	16.085.118.958	41.802.750.000
Các khoản phải trả khác	-	-
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự phải thu	6.312.608.339	-
Các khoản phải thu khác	-	-
<b>Các công ty liên kết trong cùng tập đoàn FPT</b>		
Tiền gửi	582.829.240.286	589.122.152.000
Các khoản cho vay	-	-
Các khoản ủy thác đầu tư	491.681.424.611	1.145.550.046.000
Chi phí lãi và các chi phí tương tự phải trả	2.413.342.201	3.722.930.000
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự phải thu	7.267.327	109.134.501.000

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: VNĐ

	Dư nợ	Tiền gửi	Các cam kết ngoại bảng	Công cụ phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	6.598.030.002.893	2.258.754.279.220	576.254.075.730	7.436.054.809	5.774.630.236.545
Nước ngoài	-	-	133.083.983.235	-	-
	<u>6.598.030.002.893</u>	<u>2.258.754.279.220</u>	<u>709.338.058.965</u>	<u>7.436.054.809</u>	<u>5.774.630.236.545</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

**39. RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng thí điểm hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với Khách hàng Doanh Nghiệp, Khách hàng Cá nhân và Hộ Kinh Doanh và cũng đã triển khai đánh giá, hoàn thiện các bộ chấm điểm xếp hạng dựa trên mức độ tin cậy của chúng với thực tế triển khai tại Ngân hàng. Việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ một cơ sở để Ngân hàng đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng, đồng thời là một công cụ giúp Ngân hàng phân loại khách hàng để có chính sách phù hợp với từng nhóm khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Việc thẩm định Tài sản đảm bảo cũng đang dần hoàn thiện theo cơ chế tập trung, theo đó Hội sở chính đưa ra phương pháp và cơ sở định giá thống nhất trong toàn hệ thống và thực hiện cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá Tài sản đảm bảo của các đơn vị kinh doanh.

Công tác Giám sát tín dụng được triển khai hàng ngày với công cụ theo dõi và giám sát nhằm cung cấp một kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)**

**39.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá**

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Quyết định 228/QĐ-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

**39.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

TÀI SẢN	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày VNĐ	91-180 ngày VNĐ	181-360 ngày VNĐ	Trên 360 ngày VNĐ
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
- Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	24.763.879.764	2.374.267.799	41.203.146.686	25.026.871.887
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	-	-

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

**40.1 Rủi ro lãi suất**

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ: Hoạt động đầu tư và Hoạt động huy động vốn và cho vay

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính; .
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời hạn định lại lãi suất khác nhau.

**Chính sách lãi suất của Ngân hàng**

Ban Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

##### 40.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian					Đơn vị: VNĐ
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	65.320.769.847	-	-	-	-	-	65.320.769.847
Tiền gửi tại NHNN	-	-	364.312.238.382	-	-	-	-	364.312.238.382
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	157.000.000.000	-	2.006.442.040.838	246.000.000.000	-	-	-	2.409.442.040.838
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	34.328.094.136	-	-	-	-	-	34.328.094.136
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	364.379.642.932	-	2.041.134.476.753	2.641.381.015.754	490.118.787.172	377.934.919.924	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	294.631.520.000	-	200.000.000.000	574.944.340.466	737.981.358.657	486.007.124.747	155.308.050.345	12.773.109.973
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	10.000.000.000	-	-	-	-	3.446.737.798.539	6.063.030.002.893
TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	5.740.302.142.409
Tài sản-Có khác (*)	1.281.681.424.611	59.065.687.663	593.648.974.195	-	-	-	-	10.000.000.000
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.097.692.587.543</b>	<b>772.363.525.841</b>	<b>4.611.888.755.973</b>	<b>3.462.325.356.260</b>	<b>1.228.100.145.829</b>	<b>863.942.044.671</b>	<b>3.602.045.848.884</b>	<b>16.651.131.374.974</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	833.787.253.030	-	-	-	-	833.787.253.030
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	166.718.387.317	200.000.000.000	300.000.000.000	96.226.000.000	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	8.295.202.854.716	521.490.647.661	148.672.362.147	302.763.308.460	1.796.267.127	762.944.387.317
Phát hành giấy tờ có giá	-	7.436.054.809	-	-	-	-	-	9.269.925.440.111
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	543.968.000.000	208.280.000.000	-	-	7.436.054.809
Các khoản nợ khác(*)	-	170.363.830.537	-	-	-	-	-	752.248.000.000
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.097.692.587.543</b>	<b>177.799.885.346</b>	<b>9.295.708.495.063</b>	<b>1.265.458.647.661</b>	<b>656.952.362.147</b>	<b>398.989.308.460</b>	<b>1.796.267.127</b>	<b>170.363.830.537</b>
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	-	-	-	-	-	-	-	-
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	709.338.058.965	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.097.692.587.543	1.303.901.699.460	(4.683.819.739.090)	2.196.866.708.599	571.147.783.682	464.952.736.211	3.600.249.581.757	4.854.426.409.170
<b>(*) : không bao gồm dự phòng rủi ro</b>								
			(4.683.819.739.090)	2.196.866.708.599	571.147.783.682	464.952.736.211	3.600.249.581.757	12.773.109.973
								709.338.058.965
								5.563.764.468.135

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.1 *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

40.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong giai đoạn vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	VND	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	131.024.000	12.539.788.992	1.061.909.455	51.588.047.400	65.320.769.847
Tiền gửi tại NHNN	-	1.265.091.054	-	363.047.147.328	364.312.238.382
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.360.845.330	70.349.386.569	3.380.398.805	2.334.351.410.134	2.409.442.040.838
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	34.328.094.136	34.328.094.136
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	660.693.325.864	-	5.422.336.677.029	6.083.030.002.893
Chứng khoán đầu tư (*)	-	333.248.000.000	-	5.407.054.142.409	5.740.302.142.409
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	69.065.687.663	69.065.687.663
Các tài sản Có khác (*)	-	4.441.786.778	-	1.870.888.612.028	1.875.330.398.806
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.491.869.330</b>	<b>1.082.537.379.257</b>	<b>4.442.308.260</b>	<b>15.562.659.818.127</b>	<b>16.651.131.374.974</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	833.787.253.030	833.787.253.030
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.144.736	33.015.032.446	-	729.928.210.135	762.944.387.317
Tiền gửi của khách hàng	104.785.272	423.741.456.701	11.819.982.824	8.834.259.215.314	9.269.925.440.111
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	689.600.000	605.839.688.242	(10.476.262.437)	(588.616.970.996)	7.436.054.809
Phát hành giấy tờ có giá	-	333.248.000.000	-	419.000.000.000	752.248.000.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	292.390	14.545.931.330	20.664.823,60	155.796.941.993	170.363.830.537
Vốn và các quỹ	-	-	-	3.319.006.754.224	3.319.006.754.224
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>795.822.398</b>	<b>1.410.390.108.719</b>	<b>1.364.385.211</b>	<b>13.703.161.403.700</b>	<b>15.115.711.720.028</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	696.046.932	(327.852.729.462)	3.077.923.049	1.859.498.414.427	1.535.419.654.946
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	169.159.056.693	-	540.179.002.272	709.338.058.965
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	696.046.932	(158.693.672.769)	3.077.923.049	2.399.677.416.699	2.244.757.713.911

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

**Độ nhạy đối với tỷ giá:** Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

##### 40.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản

Theo thông tin chi tiết nêu trên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, chênh lệch kỳ hạn của Ngân hàng đối với các kỳ hạn dưới 12 tháng đang bị âm khoảng 5,05 nghìn tỷ đồng. Chênh lệch này dựa trên giả định là toàn bộ các khoản tiền gửi sẽ được rút ra khi đến hạn. Ban Giám đốc Ngân hàng đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng, trong điều kiện thị trường hiện tại, các khách hàng thường gửi tiền với kỳ hạn ngắn từ 1 đến 3 tháng và các khoản tiền gửi này sẽ thường được gia hạn sang kỳ hạn mới khi đáo hạn. Ngân hàng thường xuyên theo dõi lượng tiền gửi và có dự kiến kế hoạch thanh khoản kết hợp với việc sử dụng các tài sản có tính thanh khoản cao của Ngân hàng như Trái phiếu chính phủ để bổ sung nguồn thanh khoản khi cần thiết.

Mặt khác, để tăng cường năng lực tài chính và bổ sung cho việc tạo nguồn tiền gửi ổn định, ngày 03 tháng 03 năm 2012, các cổ đông chính của Ngân hàng đã có cam kết cùng duy trì mức tiền gửi tại Ngân hàng với số dư trung bình là 4.000 tỷ đồng và khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép sẽ tăng vốn chủ sở hữu của Ngân hàng thêm 2.000 tỷ đồng đưa tổng vốn chủ sở hữu lên 5.000 tỷ đồng.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

##### 40.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn					Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng		Từ 1 - 5 năm
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	65.320.769.847	-	-	-	65.320.769.847
Tiền gửi tại NHNN	-	-	364.312.238.382	-	-	-	364.312.238.382
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	119.000.000.000	38.000.000.000	2.252.442.040.838	-	-	-	2.409.442.040.838
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	34.328.094.136	-	-	-	34.328.094.136
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	237.780.985.526	136.820.694.484	1.309.331.230.121	1.752.085.512.779	1.006.209.769.273	957.523.831.963	6.083.030.002.893
Chứng khoán đầu tư (*)	294.631.520.000	-	200.000.000.000	574.944.340.466	658.280.000.000	4.012.446.281.943	5.740.302.142.409
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	69.065.687.663	69.065.687.663
Tài sản Có khác (*)	1.281.681.424.611	-	34.405.977.260	144.158.962.684	329.231.195.351	65.842.638.900	1.875.330.398.806
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.933.093.930.137</b>	<b>174.820.694.484</b>	<b>4.260.140.350.584</b>	<b>2.471.198.815.929</b>	<b>1.993.720.964.624</b>	<b>5.134.878.640.469</b>	<b>16.651.131.374.974</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	833.787.253.030	-	-	-	833.787.253.030
Việt Nam	-	-	166.718.387.317	200.000.000.000	396.226.000.000	-	762.944.387.317
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.295.202.854.715	521.490.647.661	451.435.670.607	1.796.267.128	9.269.925.440.111
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	7.436.054.809	543.968.000.000	208.280.000.000	-	7.436.054.809
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác(*)	1.217.666.271	-	42.644.076.770	34.920.473.271	61.654.647.110	29.926.967.115	170.363.830.537
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.217.666.271</b>	<b>-</b>	<b>9.345.788.626.641</b>	<b>1.300.379.120.932</b>	<b>1.117.596.317.717</b>	<b>31.723.234.243</b>	<b>11.796.704.965.804</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>1.931.876.263.866</b>	<b>174.820.694.484</b>	<b>(5.085.648.276.057)</b>	<b>1.170.819.694.997</b>	<b>876.124.646.907</b>	<b>5.103.155.406.226</b>	<b>4.854.426.409.170</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD và các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. **TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, và các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- d) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- e) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh..

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được xác định dựa trên phương pháp chiết khấu luồng tiền. Các luồng tiền tương lai ước tính dựa trên ước tính tốt nhất của Ban điều hành và lãi suất chiết khấu được sử dụng là lãi suất thị trường cho các công cụ tương tự.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị: VNĐ	
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	65.320.769.847	65.320.769.847	65.320.769.847
Tiền gửi tại NHNN	-	-	364.312.238.382	-	-	364.312.238.382	364.312.238.382
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác(*)	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	34.328.094.136	-	2.409.442.040.838	-	-	2.409.442.040.838	2.409.442.040.838
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	34.328.094.136	(*)
Cho vay khách hàng(*)	-	-	6.083.030.002.893	-	-	6.083.030.002.893	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	5.540.302.142.409	-	5.540.302.142.409	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	200.000.000.000	-	-	-	200.000.000.000	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	552.007.290.122	-	1.323.323.108.684	1.875.330.398.806	1.875.330.398.806
	<b>34.328.094.136</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>9.408.791.572.235</b>	<b>5.540.302.142.409</b>	<b>1.388.643.878.531</b>	<b>16.572.065.687.311</b>	<b>(*)</b>

(\*) Chưa có căn cứ để đánh giá giá trị hợp lý

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị tính: VNĐ	Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	833.787.253.030	833.787.253.030	(*)
Tiền gửi của các TCTD khác và vay các TCTD khác	-	-	-	-	762.944.387.317	762.944.387.317	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	9.269.925.440.111	9.269.925.440.111	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	7.436.054.809	7.436.054.809	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	752.248.000.000	752.248.000.000	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	170.363.830.537	170.363.830.537	(*)
	-	-	-	-	<b>11.796.704.965.804</b>	<b>11.796.704.965.804</b>	(*)

(\*) Chưa có căn cứ để đánh giá giá trị hợp

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B05-TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 41.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng
Trái phiếu Chính Phủ	930.013.253.030	929.787.253.030
	<b>930.013.253.030</b>	<b>929.787.253.030</b>

## 42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã nêu trong các báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

## 43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
USD	20.828	20.828
RUB	688	662
GBP	33.767	33.080
JPY	242,85	276,96
HKD	2.693	2.743
AUD	21.668	21.771
SGD	17.468	16.473
CAD	20.964	20.868
EUR	27.584	27.609

Người lập:

*Huyet*

Bà Ngô Thị Ánh Tuyết  
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2013

Người kiểm soát

*Chiến*

Ông Trần Văn Chiến  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

*Hung*

Ông Nguyễn Hưng  
Tổng Giám đốc

